



biāo jì

标记

Noun · tab; sign; stamp

Example Sentences

wǒ zài shū shàng zuò le biāo jì
我在书 上 做了标记。

I made a mark in the book.

zhè ge biāo jì biǎo shì wēi xiǎn qū yù
这个标记表示危险区域。

This mark indicates a dangerous area.

tā bìng méi yǒu zài hé tóng de guān jiàn tiáo kuǎn chù zuò rèn hé biāo jì
他并没有在合同的关键条款处做任何标记。

He did not make any marks on the key clauses of the contract.

Trace each character, then write the word on your own.

标	标	标	标	标	标	标	标	标	标	标
标										

记	记	记	记	记	记	记	记			

